

Phụ lục số: 2

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

*Ban hành kèm theo quyết định số: 413/QĐ-ĐHYHN ngày 01 tháng 3 năm 2021
về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2021*

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1. Tên trường: Trường Đại học Y Hà Nội.

1.2. Sứ mệnh: Xứng đáng với truyền thống lịch sử hơn một thế kỷ phụng sự dân tộc và phát triển hệ thống y tế, Trường Đại học Y Hà Nội luôn phấn đấu không ngừng để tạo ra các sản phẩm đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ tinh hoa, góp phần để mỗi người dân Việt Nam được chăm sóc sức khỏe toàn diện, công bằng và hiệu quả.

1.3. Tầm nhìn: Trường Đại học Y Hà Nội là đại học nghiên cứu đa ngành của Việt Nam có năng lực ngang tầm với các trường đại học trong lĩnh vực khoa học sức khỏe khu vực châu Á trong việc tạo ra các sản phẩm tinh hoa cho nền y học, góp phần nâng cao vị thế của đất nước.

1.4. Địa chỉ:

- Trường Đại học Y Hà Nội: Số 01, Phố Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội.
- Phân hiệu của Trường tại Thanh Hóa: Đường Quang Trung 3, Phường Đông Vệ, TP Thanh Hoá.

1.1.4. Địa chỉ Website: <http://www.hmu.edu.vn>; <http://sdh.www.hmu.edu.vn>;

2. Tổ chức, nhân lực

2.1. Tổ chức: Căn cứ Quyết định số 4868/QĐ-BYT ngày 17/10/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội, Trường đã xây dựng Đề án và hoàn thiện quy trình đổi tên 04 đơn vị (Phòng Hành chính, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trung tâm Đào tạo và nghiên cứu về Lạm dụng chất - HIV), thành lập 01 đơn vị (Văn phòng Phát triển Dự án Khoa học và Công nghệ), sáp nhập 04 đơn vị (Phòng Công nghệ thông tin và Truyền thông, Phòng Công tác Học viên Sinh viên và Quản lý Ký túc xá, Phòng

Quản trị và Vật tư - Trang thiết bị, Văn phòng Đảng - Đoàn), giải thể 02 đơn vị (Phòng Hợp tác Quốc tế, Viện Đái tháo đường và Rối loạn chuyển hóa).

Ngày 26/10/2020, Bộ Y tế đã trao Quyết định số 3946/QĐ-BYT ngày 14/9/2020 về việc thành lập Hội đồng trường và Quyết định số 3945/QĐ-BYT ngày 14/9/2020 về việc bổ nhiệm GS.TS. Tạ Thành Văn là Chủ tịch Hội đồng trường, đồng thời trao Quyết định số 4368/QĐ-BYT ngày 21/10/2020 về việc giao PGS.TS. Đoàn Quốc Hưng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội.

2.2. Nhân lực: Tính đến tháng 12/2020, toàn Trường có 2.258 công chức, viên chức và người lao động, trong đó có 19 Giáo sư, 159 Phó Giáo sư; 358 Tiến sĩ, 708 Thạc sĩ và BSNT, 641 người có trình độ Đại học, 551 người có trình độ Cao đẳng và các hệ khác.

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng tuyển sinh và đào tạo.

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 146.686 m²
 - + Hà Nội: 109.246,52 m²
 - + Phân hiệu Thanh Hóa: 37.439 m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng của Trường:
 - + Hà Nội: 115.845 m²
 - + Phân hiệu Thanh Hóa: 36.439 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 200 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4 m²

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	277	16207
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	11	5511
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20	1992
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	23	1513
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	3	78
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	512
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên	213	6591.5

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	cơ hữu		
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1459
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	126	6481
	Tổng	403	24146.2

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (xem phụ lục số 1)

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

- Giáo trình: 274 đầu sách, 39.784 cuốn.
- Sách tham khảo tiếng Việt: 4.051 đầu sách, 11.300 cuốn.
- Sách tham khảo tiếng nước ngoài: 5.876 đầu sách, 6.723 cuốn.
- Luận văn, luận án: 17.764 cuốn.
- Báo, tạp chí: 49 đầu tạp chí, 21.714 bài trích báo.

Tài liệu điện tử:

- Sách e -book: 857 đầu sách.
- Luận văn số hóa: 13.986 quyển.
- Bài trích số hóa: 7.713 bài.
- Sách số hóa: 583 đầu sách.

CSDL điện tử:

- CSDL Hinari
- CSDL UpToDate
- CSDL Nasati
- Liên kết thư viện số Bneuf

2. Nguồn lực phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1 Cơ sở thực hành của Trường Đại học Y Hà Nội (xem phụ lục số 2)

2.1. Giảng viên cơ hữu xác định theo ngành đào tạo

- Danh sách giảng viên (xem Phụ lục số 3)
- Danh sách giảng viên thỉnh giảng (xem Phụ lục số 4)
- Tổng hợp số lượng giảng viên theo ngành/ chuyên ngành xác định năng lực đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ (xem Phụ lục số 3)

- Tổng hợp số lượng giảng viên theo ngành/ chuyên ngành xác định năng lực đào tạo trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú (xem *Phụ lục số 4*)

3. Số liệu đào tạo sau đại học năm 2020

3.1. Thực hiện kế hoạch tuyển sinh

3.1.1. Tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ

STT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Tuyển sinh trình độ tiến sĩ			Tuyển sinh trình độ thạc sĩ		
		Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Khoa học y sinh	22	4	18	96	74	77
	Dị ứng và miễn dịch		1			5	
	Giải phẫu bệnh					11	
	Giải phẫu người					1	
	Hóa sinh y học					11	
	Ký sinh trùng y học					4	
	Mô phôi thai học		1			6	
	Sinh lý bệnh		1			3	
	Sinh lý học					2	
	Vi sinh y học		1			14	
	Y pháp					2	
	Y sinh học di truyền					15	
2	Gây mê hồi sức	4	1	25	20	20	100
3	Hồi sức cấp cứu và chống độc	5	0	0	40	40	100
4	Ngoại khoa	12	7	58	132	128	97
	Ngoại khoa		7				
	Phẫu thuật tạo hình						
5	Sản phụ khoa	5	3	60	42	40	95
6	Nhi khoa	3	3	100	15	15	100
7	Nội khoa	37	13	35	316	282	89
	Da liễu		1			19	
	Huyết học và truyền máu					14	
	Nội khoa		4			135	

STT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Tuyển sinh trình độ tiến sĩ			Tuyển sinh trình độ thạc sĩ		
		Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
	Lão khoa		1			6	
	Nội hô hấp						
	Nội thận - tiết niệu						
	Nội tiết						
	Nội tiêu hóa						
	Nội tim mạch		5			38	
	Nội xương khớp						
	Phục hồi chức năng					16	
	Tâm thần		1			23	
	Thần kinh		1			31	
8	Ung thư	1	4	400	60	60	100
9	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	4	0	0	21	21	100
	Lao và bệnh phổi					7	
	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới					14	
10	Điện quang và y học hạt nhân	7	1	14	68	67	99
	Chẩn đoán hình ảnh		1			65	
	Y học hạt nhân					2	
11	Dịch tễ học	5	0	0	21	4	19
12	Dược lý và độc chất	2	0	0	3	3	100
13	Tai - Mũi - Họng	5	0	0	25	25	100
14	Mắt (Nhãn khoa)	3	3	100	30	27	90
15	Dinh dưỡng	4	2	50	43	47	109
16	Răng - Hàm - Mặt	5	2	40	33	31	94
17	Y học cổ truyền	2	1	50	38	26	68
18	Y tế công cộng	8	7	88	41	43	105
19	Quản lý Y tế/Quản lý bệnh viện	5	1	20	19	11	58
20	Y học dự phòng				42	36	86

TT	Ngành/ chuyên ngành	Tuyển sinh CKII		Tuyển sinh CKI		Tuyển sinh BSNT	
		Chỉ tiêu	Thực hiện	Chỉ tiêu	Thực hiện	Chỉ tiêu	Thực hiện
	Nội xương khớp	5	5				
19	Lão khoa	6	5			3	3
20	Nội Tim mạch	12	17	30	19	20	20
21	Phẫu thuật tạo hình			5	2	6	6
22	Phục hồi chức năng	6	5	15	11	10	10
23	Răng - Hàm - Mặt	15	5	35	25	8	8
24	Sản phụ khoa	20	22	70	70	12	12
25	Sinh lý bệnh - Miễn dịch					1	1
26	Sinh lý học					2	2
27	Tai - Mũi - Họng	10	12	30	30	10	10
28	Tâm thần	10	8	20	4	15	15
29	Thần kinh	8	6	12	12	25	25
30	Truyền nhiễm và CBNĐ	3	9	10	16	9	9
31	Ung thư	15	26	25	25	25	25
32	Vi sinh y học	5	3	10	1	10	10
33	Y học cổ truyền	10	5	40	36	8	8
34	Y học gia đình			5	8	7	7
35	Y học hạt nhân	2	1	5	1		
36	Y pháp	1	1	5	0	2	2
37	Y sinh học di truyền					12	12
38	Dinh dưỡng			5	0	8	8
39	Quản lý y tế	10	4	10	1		
40	Y học dự phòng			10	2	5	1
41	Y tế công cộng	10	0				
	Tổng cộng	275	269	737	658	462	458

3.2. Quy mô đào tạo sau đại học (tính đến 31/12/2020)

3.2.1. Quy mô đào tạo trình độ Tiến sĩ, thạc sĩ

STT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Tiến sĩ	Thạc sĩ		
			Thạc sĩ	Bác sĩ nội trú	Tổng
1	Khoa học y sinh				

STT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Tiến sĩ	Thạc sĩ		
			Thạc sĩ	Bác sĩ nội trú	Tổng
	Dị ứng và miễn dịch	3	1	9	10
	Giải phẫu bệnh	9	16	15	31
	Giải phẫu người	3	1		1
	Hóa sinh y học	5	9	8	17
	Ký sinh trùng y học			2	2
	Mô phôi thai học	3	5	4	9
	Sinh lý bệnh	2	2	2	4
	Sinh lý học	1	1	2	3
	Vi sinh y học	4	5	10	15
	Y pháp		4		4
	Y sinh học di truyền	1	5	20	25
2	Gây mê hồi sức	9	28	16	44
3	Hồi sức cấp cứu và chống độc	6	40	22	62
4	Ngoại khoa				
	Ngoại khoa	38	121	113	234
	Phẫu thuật tạo hình	3	7	12	19
5	Sản phụ khoa	25	65	23	88
6	Nhi khoa	15	29	30	59
7	Nội khoa				
	Da liễu	5	20	16	36
	Huyết học và truyền máu	16	11	16	27
	Nội khoa	12	117	115	232
	Lão khoa	2	5	3	8
	Nội hô hấp	6			
	Nội thận - tiết niệu	3			
	Nội tiết	1			
	Nội tiêu hóa	2			
	Nội tim mạch	13	51	39	90
	Nội xương khớp	8			
	Phục hồi chức năng	1	9	19	28
	Tâm thần	4	12	28	40
	Thần kinh	6	13	28	41

STT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Tiền sĩ	Thạc sĩ		
			Thạc sĩ	Bác sĩ nội trú	Tổng
8	Ung thư	36	71	45	116
9	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới				
	Lao và bệnh phổi	2	1	14	15
	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	5	10	20	30
10	Điện quang và y học hạt nhân				
	Chẩn đoán hình ảnh	9	53	55	108
	Y học hạt nhân	4	4		4
11	Dịch tễ học	1	4		4
12	Dược lý và độc chất	3	4	2	6
13	Tai - Mũi - Họng	8	35	20	55
14	Mắt (Nhãn khoa)	17	30	15	45
15	Dinh dưỡng	3	59	12	71
16	Răng - Hàm - Mặt	21	58	15	73
17	Y học cổ truyền	2	33	16	49
18	Y tế công cộng	32	45		45
19	Quản lý Y tế/Quản lý bệnh viện	1	18		18
20	Y học dự phòng		34	6	40
21	Y học gia đình		2	14	16
22	Điều dưỡng		84		84
23	Kỹ thuật xét nghiệm y học		56		56
	Tổng cộng	374	1174	788	1962

3.2.2. Quy mô đào tạo trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú.

TT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	CKII	CKI	BSNT
1.	Chẩn đoán hình ảnh	15	62	104
2.	Da liễu	23	50	20
3.	Dị ứng - MDLS	2		12
4.	Dược lý và độc chất			3
5.	Gây mê hồi sức	16	74	28
6.	Giải phẫu bệnh	12	22	22
7.	Giải phẫu người			7

8.	Hoá sinh y học	6	12	17
9.	Hồi sức cấp cứu	16	88	30
10.	HH-TM	16	23	27
11.	Ký sinh trùng			2
12.	KTYH chuyên ngành-XN		42	
13.	Lao	2	9	23
14.	Mô phôi thai học			6
15.	Ngoại khoa	135	150	156
16.	Nhân khoa	14	64	22
17.	Nhi khoa	49	142	53
18.	Nội khoa	39	260	181
	Nội - Hô hấp	7		
	Nội - Thận tiết niệu	6		
	Nội - Nội tiết	6		
	Nội - Tiêu hóa	13		
	Nội-xương khớp	15		
19.	Lão khoa	14		3
20.	Nội Tim mạch	35	19	64
21.	Phẫu thuật tạo hình		2	18
22.	Phục hồi chức năng	9	52	28
23.	Răng - Hàm - Mặt	14	50	18
24.	Sản phụ khoa	62	164	36
25.	Sinh lý bệnh-Miễn dịch			3
26.	Sinh lý học			3
27.	Tai - Mũi - Họng	17	64	30
28.	Tâm thần	20	10	37
29.	Thần kinh	9	18	45
30.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	12	100	31
31.	Ung thư	48	44	71
32.	Vi sinh y học	4	5	13
33.	Y học cổ truyền	16	127	27
34.	Y học gia đình		9	17
35.	Y pháp	1	0	2
36.	Y học hạt nhân	1	2	0
37.	Y sinh học di truyền			30

38.	Dinh dưỡng		0	15
39.	Dịch tể học			
40.	Quản lý y tế	48		
41.	Y học dự phòng		3	8
42.	Y tế công cộng	0	53	
	Tổng cộng	702	1720	1212

3.3. Dự kiến số lượng học viên Sau đại học tốt nghiệp năm 2021.

3.3.2. Dự kiến số lượng tốt nghiệp trình độ tiến sĩ, thạc sĩ.

STT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Tiến sĩ	Thạc sĩ		
			Thạc sĩ	Bác sĩ nội trú	Tổng
1	Khoa học y sinh				
	Dị ứng và miễn dịch	1	0	5	5
	Giải phẫu bệnh		8	10	18
	Giải phẫu người	1	1		1
	Hóa sinh y học		4	3	7
	Ký sinh trùng y học	1			0
	Mô phôi thai học		2	3	5
	Sinh lý bệnh		0	1	1
	Sinh lý học	1	1	2	3
	Vi sinh y học		1	4	5
	Y pháp			1	1
	Y sinh học di truyền		2	9	11
2	Gây mê hồi sức	1	15	8	23
3	Hồi sức cấp cứu và chống độc	1	14	7	21
4	Ngoại khoa				0
	Ngoại khoa	18	56	54	110
	Phẫu thuật tạo hình		5	6	11
5	Sản phụ khoa	4	33	11	44
6	Nhi khoa	6	24	15	39
7	Nội khoa				0
	Da liễu		10	6	16
	Huyết học và truyền máu	7	4	10	14
	Nội khoa	8	51	49	100

STT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Tiền sĩ	Thạc sĩ		
			Thạc sĩ	Bác sĩ nội trú	Tổng
	Lão khoa		2		2
	Nội hô hấp				0
	Nội thận - tiết niệu				0
	Nội tiết				0
	Nội tiêu hóa				0
	Nội tim mạch		29	19	48
	Nội xương khớp				0
	Phục hồi chức năng		3	9	12
	Tâm thần		3	15	18
	Thần kinh	2	7	7	14
8	Ung thư	10	35	20	55
9	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới				0
	Lao và bệnh phổi		1	8	9
	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	1	5	12	17
10	Điện quang và y học hạt nhân				0
	Chẩn đoán hình ảnh	2	27	15	42
	Y học hạt nhân		2		2
11	Dịch tễ học				0
12	Dược lý và độc chất	2	2	1	3
13	Tai - Mũi - Họng	3	17	10	27
14	Mắt (Nhãn khoa)	2	13	5	18
15	Dinh dưỡng		20	5	25
16	Răng - Hàm - Mặt	7	31	7	38
17	Y học cổ truyền		15	8	23
18	Y tế công cộng	6	12		12
19	Quản lý Y tế/Quản lý bệnh viện		10		10
20	Y học dự phòng		5		5
21	Y học gia đình		1	8	9
22	Điều dưỡng		43		43
23	Kỹ thuật xét nghiệm y học		28		28
	Tổng cộng	84	542	353	895

3.3.2. Dự kiến số lượng tốt nghiệp chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú.

TT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	CKII	CKI	BSNT
1.	Chẩn đoán hình ảnh	0	0	49
2.	Da liễu	5	18	4
3.	Dị ứng - MDLS	0	0	3
4.	Dược lý và độc chất	0	0	1
5.	Gây mê hồi sức	0	44	12
6.	Giải phẫu bệnh	4	16	12
7.	Giải phẫu người	0	0	2
8.	Hoá sinh y học	0	5	9
9.	Hồi sức cấp cứu	8	25	8
10.	HH-TM	10	13	11
11.	Ký sinh trùng	0	0	0
12.	KTYH chuyên ngành-Xét nghiệm	0	12	
13.	Lao	0	3	9
14.	Mô phôi thai học	0	0	2
15.	Ngoại khoa	64	70	43
16.	Nhãn khoa	7	25	7
17.	Nhi khoa	14	120	23
18.	Nội khoa		127	66
	Nội - Hô hấp	3	0	
	Nội - Thận Tiết niệu	2	0	
	Nội - Nội tiết	3	0	
	Nội - Tiêu hóa	8	0	
	Nội-xương khớp	10	0	
19.	Lão khoa	9	0	
20.	Nội Tim mạch	19	0	25
21.	Phẫu thuật tạo hình	0	0	6
22.	Phục hồi chức năng	4	12	9
23.	Răng - Hàm - Mặt	9	25	3
24.	Sản phụ khoa	40	94	13
25.	Sinh lý bệnh-Miễn dịch	0	0	1
26.	Sinh lý học	0	0	1

TT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	CKII	CKI	BSNT
27.	Tai - Mũi - Họng	5	34	10
28.	Tâm thần	12	6	9
29.	Thần kinh	3	6	17
30.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	3	54	11
31.	Ung thư	24	19	26
32.	Vi sinh y học	1	4	3
33.	Y học cổ truyền	11	36	11
34.	Y học gia đình	0	1	3
35.	Y pháp	0	0	0
36.	Y học hạt nhân	0	1	
37.	Y sinh học di truyền	0	0	10
38.	Dinh dưỡng	0	0	3
39.	Dịch tễ học	0	0	
40.	Quản lý y tế	20	0	
41.	Y học dự phòng	0	1	2
42.	Y tế công cộng	0	26	
		298	797	424

III. Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2021

1. Kế hoạch tuyển sinh

- Căn cứ văn bản hướng dẫn, kế hoạch hoạt động, Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học xây dựng kế hoạch tuyển sinh, biểu mẫu thực hiện đề án tuyển sinh và trình Ban giám hiệu phê duyệt.

2. Xác định năng lực và chỉ tiêu đào tạo sau đại học

- Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/ TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Thông tư 07/2020/ TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 hướng dẫn công tác tuyển sinh chuyên khoa và Bác sĩ nội trú năm 2020 của Bộ Y tế;

- Căn cứ số liệu khảo sát nhu cầu đào tạo tại các cơ sở thực hành của Trường Đại học Y Hà Nội.

Viện/Khoa/Bộ môn căn cứ cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, nguồn nhân lực gồm giảng viên, giảng viên thỉnh giảng tự chủ xác định nhu cầu đào tạo theo trình độ, ngành/ chuyên ngành.

Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học thực hiện rà soát nhu cầu đào tạo của Viện/ Khoa, Bộ môn, tổng hợp về năng lực, chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Hội đồng trường, Ban Giám hiệu phê duyệt dự kiến chỉ tiêu đào tạo sau đại học năm 2021.

2.1. Năng lực và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ và thạc sĩ

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Tiến sĩ		Thạc sĩ				
		NL	Chỉ tiêu	NL	Nghiên cứu	Ứng dụng	BSNT	Chỉ tiêu
1	Khoa học y sinh							
	Dị ứng - MDLS	11	2	25	2	2	4	8
	Giải phẫu bệnh	21	2	29	8	8	8	24
	Giải phẫu người	23	2	29	2		0	2
	Hóa sinh Y học	22	8	31	8	0	8	16
	Ký sinh trùng	17	2	22	2		3	5
	Mô phôi thai học	19	2	24	5	0	3	8
	Miễn dịch	14	0	11	2		2	4
	Sinh lý bệnh				1		1	2
	Sinh lý học	20	2	16	2		3	5
	Vi sinh y học	13	2	16	5		5	10
	Y pháp	2	1	3	2	0	2	4
	Y sinh học di truyền	25	5	29	8		12	20
2	Gây mê hồi sức	22	5	35	16		10	26
3	Hồi sức cấp cứu	29	4	34	20		14	34
4	Ngoại khoa							
	Ngoại khoa	72	15	127	60	20	60	140
	Phẫu thuật tạo hình	8	2	16	4		8	12
5	Sản phụ khoa	55	5	88	30	10	10	50
6	Nhi khoa	32	5	57	40		15	55
7	Nội khoa							
	Da liễu	32	5	44	20		5	25

	Huyết học - Truyền máu	21	2	28	12		6	18
	Nội khoa	67	15	92	40		52	92
	Lão khoa	14	5	25	3	3	3	9
	Nội Tim mạch	32	5	58	38		20	58
	Phục hồi chức năng	11	2	18	10		10	20
	Tâm thần	14	1	14	2	2	10	14
	Thần kinh	33	2	43	7	0	8	15
8	Ung thư	9	9	44	35		25	60
9	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới							
	Lao và bệnh phổi	21	4	27	10	0	8	18
	Truyền nhiễm và CBNĐ	19	2	29	5	0	8	13
10	Điện quang và Y học hạt nhân							
	Chẩn đoán hình ảnh	27	5	44	20		30	50
	Y học hạt nhân	12	3	18	5			5
11	Dịch tễ học	15	3	15	15			15
12	Dược lý và độc chất	16	2	17	2		2	4
13	Tai - Mũi - Họng	40	5	56	15	10	10	35
14	Nhãn khoa	23	3	28	15		5	20
15	Dinh dưỡng	38	5	50	41		7	48
16	Răng - Hàm - Mặt	77	5	101	25	10	10	45
17	Y học cổ truyền	56	2	60	20	5	10	35
18	Y tế công cộng	43	10	45	41			41
19	Quản lý Y tế	15	3					0
20	Quản lý bệnh viện	0		17	19			19
21	Y học dự phòng			40	35		5	40
22	Y học gia đình			21	5	5	10	20
23	Điều dưỡng			27	27			27
24	Kỹ thuật xét nghiệm y			32	32			32

	học							
20	Tổng cộng	1040	162	1570	716	75	412	1203

2.2. Năng lực và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ chuyên khoa và bác sĩ nội trú

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	CKII				CKI				BSNT			
		Năng lực đào tạo 2021	Tập trung	TTTC/ Thanh hóa	Chỉ tiêu	Năng lực đào tạo 2021	Tập trung	TTTC C/ Thanh hóa	Chỉ tiêu	Năng lực đào tạo 2021	Tại trườ ng	PH Thanh Hóa	Chỉ tiêu
1	Chẩn đoán hình ảnh	14	15		15	38	50		50	24	30		30
2	Da liễu	18	20		20	48	50		50	10	5		5
3	Dị ứng - MDLS	7	4		4	20	4		4	6	4		4
4	Dược lý và độc chất								0	13	2		2
5	Gây mê hồi sức	8	8		8	39	40		40	11	10		10
6	Giải phẫu bệnh	10	10		10	14	14		14	8	8		8
7	Giải phẫu người				0				0	20	0		0
8	Hóa sinh Y học	6	6		6	13	10		10	12	8		8
9	Hồi sức cấp cứu	7	8	15	23	27	27	25	52	11	13	1	14
10	Huyết học - Truyền máu	8	8		8	50	15		15	11	6		6
11	Ký sinh trùng	5	1		1	20	2		2	7	2	1	3
12	Kỹ thuật y học				0	230	26	14	40				0
13	Lao và bệnh phổi	19	6		6	45	10		10	7	8		8

14	Mô phôi thai học				0				0	17	3		3
15	Ngoại khoa	68	50	40	90	130	100	30	130	0	59	1	60
16	Nhân khoa	17	17		17	151	50		50	24	5		5
18	Nhi khoa	20	20		20	68	60		60	60	14	1	15
19	Nội khoa	30				37	50	30	80	12	52		52
	Nội hô hấp	5	4		4								0
	Nội thận - Tiết niệu	5	4		4								0
	Nội tiết	6	4		4								0
	Nội tiêu hoá	7	6		6								0
	Nội xương khớp	7	6		6								0
20	Lão khoa	13	10		10					12	3		3
21	Nội Tim mạch	19	20		20	31	30		30	15	20		20
22	Phẫu thuật tạo hình				0	18	5		5	9	8		8
23	Phục hồi chức năng	4	5		5	0	15		15	-7	10		10
24	Răng - Hàm - Mặt	37	20		20	145	35		35	81	10		10
25	Sản phụ khoa	29	30		30	130	80	50	130	16	10		10
26	Miễn dịch				0				0	16	2		2
27	Sinh lý bệnh										1		1
28	Sinh lý học				0				0	16	3		3
29	Tai - Mũi - Họng	6	12		12	16	30		30	7	10		10
30	Tâm thần	24	16		16	36	16	20	36	10	10		10
31	Thần kinh	9	8	15	23	48	15		15	22	8		8
32	Truyền	12	6		6	44	40		40	11	8		8

	nhiệm và CBND												
33	Ung thư	30	30		30	35	30		30	30	25		25
34	Vi sinh y học	3	2		2	26	5		5	0	5		5
35	Y học cổ truyền	19	10		10	79	40	60	100	14	10		10
36	Y học gia đình					52	30		30	22	10		10
37	Y pháp	5	2		2	10	5		5	1	2		2
38	Y học hạt nhân	6	3		3	9	5		5	6			0
39	Y sinh học di truyền									11	12		12
40	Dinh dưỡng	0				80	5	30	35	18	7		7
41	Dịch tễ học	0				80	5	30	35				0
42	Quản lý Y tế	83	10	60	70				0				0
43	Y học dự phòng					78	5	30	35	19	5		5
44	Y tế công cộng	45	5	30	35	179	5	30	35				0
	Tổng cộng	611	386	160	546	2026	909	349	1258	582	408	4	412

3. Tuyển sinh trình độ tiến sĩ

3.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

Hệ tập trung: 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc phù hợp;
04 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc có bằng thạc sĩ ngành gần với ngành/chuyên ngành đào tạo.

3.2. Điều kiện tuyển sinh

3.2.1. Văn bằng: Thí sinh phải có ít nhất một trong các điều kiện sau

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;
- Có bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc phù hợp hoặc ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển quy định theo chương trình đào tạo đã được Hội đồng Khoa học - Đào tạo phê duyệt.

3.2.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Thí sinh là tác giả của ít nhất 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3.2.3. Yêu cầu về ngoại ngữ

Thí sinh là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Thí sinh đáp ứng quy định tại điểm a mục 3.2.3 khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b mục 3.2.3 khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c mục 3.2.3 do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

e) Thí sinh là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. Thí sinh là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Anh phải đáp ứng yêu cầu trong mục 3.2.3.

3.2.4. Kinh nghiệm công tác chuyên môn

Thí sinh có ít nhất 02 năm công tác trong chuyên ngành dự tuyển sau khi tốt nghiệp đại học, tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3.2.5. Đề cương nghiên cứu

Có đề cương đã được người dự kiến hướng dẫn và Viện/Khoa/Bộ môn của ngành/ chuyên ngành dự tuyển xác nhận.

3.2.6. Giấy chấp thuận hướng dẫn

Có giấy chấp thuận hướng dẫn của người dự kiến hướng dẫn đủ tiêu chuẩn theo quy định.

3.2.7. Thư giới thiệu

Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với thí sinh và am hiểu lĩnh vực mà thí sinh dự định nghiên cứu.

3.2.8. Các điều kiện khác

a) Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển; Thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là thí sinh tự do) thì cần nộp minh chứng là quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

c) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại thời điểm đăng ký dự tuyển.

3.3. Hình thức và phương thức tuyển sinh

3.3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.3.2. Phương thức tuyển sinh: Căn cứ vào tiêu chí xét tuyển (theo thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2021)

a) Đánh giá hồ sơ dự tuyển;

b) Đánh giá đề cương nghiên cứu.

3.4. Hồ sơ tuyển sinh

3.4.1. Đơn đăng ký dự tuyển có xác nhận thời gian công tác trong chuyên ngành dự tuyển của cơ quan chủ quản; Nếu là thí sinh tự do thì cần nộp minh chứng là quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào

3.4.2. Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học, sau đại học;

Thí sinh tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài phải có giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3.4.3. Bản sao công chứng văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định;

3.4.4. Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm nhân sự để minh chứng thời gian công tác;

3.4.5. Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;

3.4.6. Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan chủ quản.

3.4.7. Công văn hoặc quyết định cử đi dự tuyển của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự;

3.4.8. Giấy chứng nhận sức khỏe;

3.4.9. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng (sẽ dùng khi trúng tuyển) và bản photo của chứng minh nhân dân/hộ chiếu/căn cước còn hạn lưu hành;

3.4.10. Một bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm. Bên ngoài bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự tuyển;

3.4.11. Thư giới thiệu;

3.4.12. Giấy chấp thuận hướng dẫn của người dự kiến hướng dẫn;

3.4.13. Các minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn;

3.4.14. Bản sao các bài báo hoặc báo cáo (gồm trang bìa tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, mục lục và toàn văn bài báo hoặc báo cáo), các đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu cùng các minh chứng (quyết định giao đề tài, biên bản nghiệm thu, quyết định nghiệm thu đề tài) và các bằng khen, giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có);

3.4.15. Đề cương nghiên cứu.

3.5. Điều kiện xét tuyển và xét trúng tuyển

3.5.1. Điều kiện xét tuyển: Căn cứ tiêu chí xét tuyển, thí sinh thuộc diện xét tuyển phải đạt các điều kiện sau đây:

a) Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ, tối đa 30 điểm): Các mục thành phần (5 mục) ở phần 1 đều phải có điểm (không có mục nào điểm 0);

b) Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu, tối đa 70 điểm): ≥ 35 điểm;

c) Tổng điểm phần 1 và phần 2: ≥ 50 điểm.

3.5.2. Xét trúng tuyển

a) Xếp thứ tự từ cao xuống thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu của từng ngành;

b) Trường hợp thí sinh có tổng điểm bằng nhau cùng đợt xét tuyển, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: điểm phần 2 cao hơn; số bài báo được tính điểm nhiều hơn; chứng chỉ ngoại ngữ cấp độ cao hơn.

3.6. Tổ chức thực hiện xét tuyển

Xét tuyển liên tục nhiều đợt trong năm 2021, các mốc thời gian tổ chức xét tuyển dự kiến như sau:

3.6.1. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ: theo thông báo tuyển sinh

3.6.2. Thời gian xét tuyển

a) Thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ: muộn nhất 10 ngày làm việc sau khi Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học nhận hồ sơ của ứng viên;

- b) Thời gian xét tuyển: muộn nhất 20 ngày làm việc sau khi xét duyệt hồ sơ đạt.
c) Hoàn thiện đề cương nghiên cứu và nộp về Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học muộn nhất 10 ngày làm việc sau ngày xét tuyển;

3.6.3. Thời gian công bố kết quả xét tuyển và nhập học

- a) Công bố kết quả xét tuyển và trúng tuyển: muộn nhất 05 ngày làm việc sau khi kết thúc từng đợt xét trúng tuyển;

- b) Xét, công bố trúng tuyển và nhập học 2 đợt dự kiến như sau:

- Đợt 1: Tháng 10/2021 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 7, tháng 8 và tháng 9)
- Đợt 2: Tháng 12/2021 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 10, tháng 11 và tháng

12)

- c) Đề cương nghiên cứu phải được thông qua Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học trước khi triển khai;

4. Trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú

4.1. Hình thức và thời gian đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	
		Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ
1	Thạc sĩ	1 - 2 năm	
2	Chuyên khoa cấp II	2 năm	3 - 4 năm
3	Chuyên khoa cấp I	2 năm	3 - 4 năm
4	Bác sĩ nội trú	3 năm	

4.2. Điều kiện dự thi

4.2.1. Điều kiện chung

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận, hoặc được cơ sở đào tạo xác nhận (đối với thí sinh dự thi BSNT).

- Công văn cử đi dự thi của cơ quan quản lý. Thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là thí sinh tự do) thì cần nộp minh chứng là quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào;

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định (theo thông báo tuyển sinh).

Học viên sau đại học đang học tại Trường Đại học Y Hà Nội không được đăng ký dự thi.

4.2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/thâm niên công tác
Thạc sĩ	- Tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi; - Một số chuyên ngành (xem <i>Phụ lục số 5</i>) nhận thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần và phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức phù hợp trước khi tham dự thi tuyển. - Một số chuyên ngành (xem <i>Phụ lục số 6</i>) yêu cầu thí sinh phải có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/chuyên khoa cơ bản.	- Chuyên ngành lâm sàng: Phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về kinh nghiệm công tác tối thiểu 02 năm trong chuyên ngành dự thi; - Các chuyên ngành Y học cơ sở, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Dịch tễ học, Dinh dưỡng, Quản lý bệnh viện, Y học dự phòng, Y tế công cộng: + Tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp được đăng ký dự thi ngay; + Các trường hợp khác phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở phù hợp chuyên ngành dự thi về kinh nghiệm công tác tối thiểu 01 năm trong chuyên ngành đăng ký; - Đối với chuyên ngành Quản lý bệnh viện, thí sinh tốt nghiệp ngành khác cần có chứng chỉ bổ sung kiến thức và phải có xác nhận cơ quan quản lý nhân sự về kinh nghiệm công tác tối thiểu 02 năm trong lĩnh vực sức khỏe.
Chuyên khoa cấp II	- Có bằng CKI/ BSNT hoặc thạc sĩ ngành/ chuyên ngành đúng/ phù hợp với ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi.	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/ BSNT; Hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng. - Có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh phù hợp (đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề).
Chuyên khoa cấp I	- Bằng đại học thuộc ngành đúng/ phù hợp với chuyên	- Có chứng chỉ hành nghề phù hợp ngành/ chuyên ngành dự thi (đối với

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/thâm niên công tác
	ngành đăng ký dự thi. - Đối với thí sinh có bằng bác sĩ Răng Hàm Mặt, Y học cổ truyền, Y học dự phòng đang làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm việc. - Đối với bác sĩ Y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 và đã được cấp chứng chỉ hành nghề phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện, xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu thì được đăng ký dự thi chuyên ngành Y học gia đình.	các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề). - Trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thì phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi. Không áp dụng cho các bác sĩ Răng Hàm Mặt, Y học cổ truyền và Y học dự phòng công tác tại chuyên ngành đăng ký dự thi sau ngày 01/01/2012.
Bác sĩ nội trú	- Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2021 đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi.	Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe, thai sản).

4.3. Hình thức và môn thi tuyển

4.3.1. Hình thức và thời gian thi:

+ Đối với hệ tập trung:

- Thi bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính bảng
- Thời gian: 90 phút /môn chuyên ngành và cơ sở; 60 phút/ môn ngoại ngữ.

+ Đối với thí sinh đăng ký dự thi thạc sĩ Dịch tễ học, Nhân khoa và Y tế công

cộng đào tạo bằng tiếng Anh: có hướng dẫn riêng

+ Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: có hướng dẫn riêng

4.3.2. Môn thi:

4.3.2.1. Trình độ thạc sĩ: 03 môn

- Môn chuyên ngành, môn cơ sở (xem *Phụ lục số 6*);
- Ngoại ngữ: Thí sinh lựa chọn một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung (nội dung thi tương đương trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ ghi trong *Phụ lục số 7*.

4.3.2.2. Chuyên khoa cấp I: 02 môn

- Môn chuyên ngành, môn cơ sở (xem *Phụ lục số 6*);

4.3.2.3. Chuyên khoa cấp II: 02 môn

- Môn chuyên ngành (xem *Phụ lục số 6*);
- Ngoại ngữ: Thí sinh lựa chọn một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung (nội dung thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ ghi trong *Phụ lục số 7*.

4.3.2.4. Bác sĩ nội trú: 04 môn

- Môn thi 1 và môn thi 2: Chuyên ngành (xem *Phụ lục số 6*);
- Môn thi 3: Cơ sở (đề tổng hợp kiến thức 4 môn: Giải phẫu; Sinh lý học; Hóa sinh y học và Y sinh học di truyền);
- Ngoại ngữ: Thí sinh lựa chọn một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung (nội dung thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ ghi trong *Phụ lục số 7*.

4.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.4.1. Đối tượng xét ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1	Thí sinh có thâm niên công tác từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; - Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/ quyết định tiếp nhận công tác/ quyết định phân công công tác/ hợp đồng lao động (sau thời điểm tốt nghiệp Đại học/ Sau đại học).
2	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền; - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.

3	Thí sinh là con liệt sĩ	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền; - Bản sao công chứng chứng nhận gia đình liệt sĩ.
4	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (AHLLVT), Anh hùng lao động (AHLĐ).	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền; - Bản sao công chứng chứng nhận AHLLVT/AHLĐ.
5	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) của bảng này.	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương; - Bản sao công chứng Hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. - Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

- Lưu ý: *Thí sinh chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ minh chứng pháp lý xác nhận thuộc đối tượng ưu tiên khi nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh.*

4.4.2. Chính sách ưu tiên

TT	Xét ưu tiên	Cộng điểm ưu tiên	
		Môn cơ sở (thang điểm 10)	Môn ngoại ngữ (thang điểm 100)
1	Thạc sĩ	1đ	10đ
2	Chuyên khoa cấp II		10đ hoặc miễn thi
3	Chuyên khoa cấp I	1đ	

- Lưu ý: *Thí sinh dự thi chuyên khoa cấp II xét ưu tiên mục 1 được cộng 10đ vào kết quả thi ngoại ngữ (nếu không thuộc diện xét miễn thi theo Phụ lục số 6); mục 5*

được miễn thi môn ngoại ngữ, trong quá trình đào tạo phải tự học và thi ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra (theo Phụ lục số 7) trước khi thi tốt nghiệp.

4.5. Điều kiện xét trúng tuyển

4.5.1. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

4.5.2. Xét trúng tuyển:

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi (bao gồm cả môn ngoại ngữ) sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở (không tính môn ngoại ngữ) từ cao xuống thấp theo ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/ chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau xác định người trúng tuyển như sau:

+ Xét trúng tuyển trình độ Thạc sĩ theo thứ tự: 1. Nữ; 2. Điểm môn chuyên ngành cao hơn; 3. Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn thi ngoại ngữ cao hơn.

+ Xét trúng tuyển chuyên khoa cấp II: Trường hợp có điểm chuyên ngành bằng nhau xét trúng tuyển đối với thí sinh được miễn thi ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

+ Xét trúng tuyển chuyên khoa cấp I: Xét trúng tuyển đối với thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

+ Xét trúng tuyển Bác sĩ Nội trú theo thứ tự: 1. Nữ; 2. Tổng điểm 2 môn chuyên ngành cao hơn; 3. Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn thi ngoại ngữ cao hơn; 4. điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn.

4.6. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Đơn đăng ký dự thi có xác của cơ quan quản lý ;

2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai ảnh, xác nhận của cơ quan quản lý; hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do; hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo đối với thí sinh dự thi bác sĩ nội trú (ghi rõ không bị dừng học tập, kỷ luật trong quá trình đào tạo);

2. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm;

- Bảng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (*đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ, CKI, BSNT*);

- Bảng tốt nghiệp sau đại học và bảng điểm (*đối với thí sinh đăng ký dự thi CKII*);

Nếu bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bằng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3. Giấy chứng nhận sức khỏe có dán ảnh (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/05/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

4. Bản sao công chứng:

- Bằng/chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký tuyển sinh trình độ thạc sĩ, CKII, BSNT (xem *Phụ lục số 7*);

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức/định hướng chuyên khoa, chuyên khoa cơ bản (đối với các chuyên ngành tuyển sinh thạc sĩ có yêu cầu (xem *Phụ lục số 6*);

- Chứng chỉ hành nghề (đối với các thí sinh dự thi chuyên CKI, CKII).

5. Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền. Nếu thí sinh tự do tại thời điểm đăng ký dự thi, cần nộp quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào;

6. Xác nhận thuộc đối tượng chính sách ưu tiên và minh chứng kèm theo ;

7. Xác định kinh nghiệm/thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi:

- Thí sinh đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ:

- + Thuộc cơ quan/ đơn vị y tế công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức/công chức, quyết định phân công công tác (sau thời điểm tốt nghiệp đại học) và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

- + Thuộc cơ quan/ đơn vị y tế ngoài công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động, giấy phép hoạt động và danh mục chuyên ngành của cơ sở y tế và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

- Thí sinh dự thi CKI có chứng chỉ hành nghề khác chuyên ngành đăng ký dự thi: Xác nhận thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi ;

8. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm (*chụp không quá 6 tháng*). Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi. Thí sinh dự thi bác sĩ nội trú cần ghi rõ ngành tốt nghiệp đại học (Y khoa/ Răng-Hàm-Mặt/ Y học cổ truyền/ Y học dự phòng);

9. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng và bản sao công chứng CMND/CCCD (*trong thời hạn lưu hành*).

4.7. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ: theo thông báo tuyển sinh

4.8. Tổ chức thi tuyển

- Dự kiến tập trung thí sinh dự thi trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, cấp I: ngày 01/7/2021;

- Tổ chức hướng dẫn ôn tập: từ ngày 05/7/2021 đến ngày 31/7/2021 tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Dự kiến công bố danh sách phòng thi: ngày 06/8/2021;

- Dự kiến phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi: ngày 10/8/2021;

- Dự kiến thời gian thi tuyển: từ ngày 11/8/2021 đến ngày 15/8/2021. Kế hoạch chi tiết chính thức sẽ thông báo tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

4.9. Công bố kết quả thi và dự kiến nhập học

- Dự kiến công bố kết quả thi tuyển: ngày 24/8/2021;

- Dự kiến nhận đơn phúc khảo: từ ngày 24/8/2021 đến 16h30 ngày 26/8/2021; công bố kết quả phúc tra ngày 27/8/2021;

- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2021, tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Dự kiến công bố kết quả xét trúng tuyển: ngày 24/9/2021;

- Dự kiến nhập học: từ ngày 07/10/2021 đến ngày 09/10/2021;

5. Lệ phí và kinh phí tuyển sinh: Theo quy định chung quy chế chỉ tiêu nội bộ và theo thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2021.

6. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí dự kiến với học viên sau đại học theo nghị định 86/2015/NĐ-CP và theo Quyết định tự chủ của Trường Đại học Y Hà Nội được Thủ tướng phê duyệt hàng năm.

Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển xem tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

Các nội dung khác không trái Luật Giáo dục, quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học hiện hành.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


Đoàn Quốc Hưng